

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209210	Định giá đất đai	2		103	3.0
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	3.5
						209401	Luật đất đai	2			
						209402	Luật Kinh doanh BĐS	2		121	0.0
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		121	0.0
						209904	Rèn nghề 1- TT & lưu trữ TTĐĐ	1			
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	18	2		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609	Logic học	2
	202616	Tâm lý học	2
	202621	Xã hội học đại cương	2
	208102	Địa lý kinh tế	2
	208453	Marketing căn bản	2
	212110	Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 28 TC (Min)

0201.	208345	Tín dụng ngân hàng	3
	208425	Thị trường chứng khoán	2
	209208	Hạch toán giá thành CTXD	2
	209209	Phát triển bất động sản	2
	209212	Quản lý dự án đầu tư BĐS	2
	209213	Marketing bất động sản	2
	209214	Tư vấn đầu tư BĐS	2
	209215	Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2

209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2
209309	Nhà ở và kiến trúc	2
209311	Lập luận chứng KT-KT	2
209312	QH xây dựng nông thôn mới	2
209313	Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
209403	Luật dân sự	2
209404	Luật đầu tư	2
209409	Quản lý sàn giao dịch BĐS	2
209415	Môi giới bất động sản	2
209416	Nguyên lý bất động sản	2
209417	Quản trị bất động sản	3
209509	Phong thủy ứng dụng	3
209912	Khóa luận tốt nghiệp	10
209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5
212507	Đánh giá tác động môi trường	2
214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ ĐC (DH10DC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	10151001	NGUYỄN TIẾN AN	DH10DC	117.0	2.29	209103	Trắc địa công trình	3		131	2.2
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
2	10151003	LÊ CÔNG DANH	DH10DC	129.0	2.40	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
3	10151050	ĐÀO HỒ THỊ DIỆU	DH10DC	146.0	3.22	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
4	10151107	LÊ THỊ PHƯƠNG DUNG	DH10DC	116.0	1.83	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	1.6
						202110	Toán cao cấp A3	3		111	3.8
						202121	Xác suất thống kê	3		112	2.7
						209105	Xử lý số liệu trắc địa	2		112	2.5
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	2.2
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
5	10151040	NGÔ TUẤN DŨNG	DH10DC	129.0	2.94		Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
6	10151005	NGUYỄN LINH DUY	DH10DC	106.0	1.72	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		121	2.4
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						209102	Trắc địa địa chính	3		112	1.9
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		121	3.0
						209107	Viễn thám cơ sở	3		132	3.0
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
7	10151006	TRẦN THỊ THÙY DƯƠNG	DH10DC	146.0	2.49	209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
8	10151078	HOÀNG MINH ĐẮC	DH10DC	101.0	2.49	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202109	Toán cao cấp A2	3		121	3.7
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		121	3.0
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1		131	0.0
						209908	Rèn nghề 2- Thành lập BĐCN	1		123	V
						209909	Rèn nghề 3-Xây dựng HTTTĐĐ	1		131	V
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
9	10151054	TRẦN ĐIỀN	DH10DC	137.0	2.58	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
10	10151007	NGUYỄN HUỖNH CÔNG ĐỨC	DH10DC	131.0	2.62	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
11	10151009	NGUYỄN NGỌC HẢI	DH10DC	137.0	2.66	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
12	10151010	PHAN BÙI THANH HẢI	DH10DC	136.0	2.38		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
13	10151008	LÊ ĐẠI ANH HÀO	DH10DC	131.0	2.72	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
14	10151012	LÊ CÔNG HIỆP	DH10DC	121.0	2.33	209119	Lập trình chuyên ngành	3		122	V
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
15	10151013	NGUYỄN VĂN HOÀNG	DH10DC	136.0	2.42	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		121	3.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
16	10151065	NGUYỄN XUÂN HUY	DH10DC	140.0	2.61	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
17	10151014	PHAN VĂN LÃNG	DH10DC	134.0	2.87	213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
18	10151090	ĐÌNH CÔNG MINH	DH10DC	115.0	2.28	202121	Xác suất thống kê	3		112	2.2
						209401	Luật đất đai	2		112	3.6
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
19	10151068	NGUYỄN NGỌC QUỲNH MY	DH10DC	133.0	2.59	209105	Xử lý số liệu trắc địa	2		112	3.5
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
20	10151023	TRẦN BÁ LƯƠNG NHẪN	DH10DC	127.0	2.64	209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	3.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
21	10151025	LÊ QUANG NHỰT	DH10DC	126.0	2.28	202121	Xác suất thống kê	3		123	2.8
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	3		
22	10151106	NGÔ TẤN NIÊN	DH10DC	130.0	2.29	218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		133	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
23	10151099	NGUYỄN MINH PHI	DH10DC	127.0	2.32	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	3		
24	10151087	LÊ THANH PHONG	DH10DC	131.0	2.12	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		121	3.0
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
25	10151052	THÁI VĂN PHONG	DH10DC	131.0	2.63	209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Chuẩn đầu ra Tin học				
26	10151027	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	DH10DC	134.0	2.62	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
27	10151060	VŨ TRUNG QUẢNG	DH10DC	111.0	2.20	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202108	Toán cao cấp A1	3		101	3.8
						202121	Xác suất thống kê	3		121	3.8
						209112	Bản đồ địa hình	2		132	3.1
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		111	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
28	10151028	NGUYỄN TẤN SĨEU	DH10DC	126.0	2.52	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1 Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
29	10151103	BÙI CHÂU THANH	DH10DC	123.0	2.42	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	3.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1 Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
30	10151030	PHAN ĐỨC THANH	DH10DC	131.0	2.72	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
31	10151057	PHAN HOÀNG THÀNH	DH10DC	96.0	1.67	202108	Toán cao cấp A1	3		101	3.4
						202110	Toán cao cấp A3	3		111	3.8
						202121	Xác suất thống kê	3		112	2.3
						202501	Giáo dục thể chất 1*	1		101	3.0
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		102	2.0
						209102	Trắc địa địa chính	3		131	1.6
						209103	Trắc địa công trình	3		131	2.9
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		121	3.0
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		123	2.8
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	2.4

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209119	Lập trình chuyên ngành	3		132	V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1			
						214301	Lập trình cơ bản QLĐĐ	4			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
32	10151032	LÝ VĂN THẮNG	DH10DC	89.0	1.86	202108	Toán cao cấp A1	3		123	3.5
						209102	Trắc địa địa chính	3		112	3.8
						209103	Trắc địa công trình	3			
						209104	Trắc địa cao cấp	2			
						209107	Viễn thám cơ sở	3		122	2.0
						209108	Viễn thám ứng dụng	2		122	2.0
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		131	3.1
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	2.2
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	3.5
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	2.5
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	2		
33	10151033	NGUYỄN THIÊN THẮNG	DH10DC	128.0	2.61	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
34	10151067	LÊ THỊ THU THÚY	DH10DC	92.0	2.34	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						209102	Trắc địa địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3		133	
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209401	Luật đất đai	2		133	3.5
						209907	Rèn nghề 1- Trắc địa địa chính	1		131	0.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		101	V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
35	10151100	VŨ ĐĂNG TIẾN	DH10DC	125.0	2.46	209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
36	10151047	HOÀNG ĐÌNH TÌNH	DH10DC	129.0	2.51	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
37	10151104	LƯU QUANG TRUNG	DH10DC	137.0	2.42	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
38	10151035	ĐOÀN HUY TRƯỜNG	DH10DC	140.0	2.80	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		121	3.0

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

0101.	202116	Toán rời rạc	3
	202609	Logic học	2
	202621	Xã hội học đại cương	2
	202625	Địa lý tự nhiên	2
	208102	Địa lý kinh tế	2
	208109	Kinh tế vi mô 1	3
	208110	Kinh tế vĩ mô 1	3
	212110	Khoa học môi trường	2

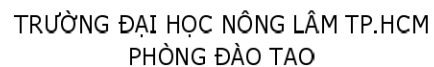
Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	209114	Bản đồ chuyên đề	3
	209115	Kỹ thuật bản đồ số	2
	209116	Cơ sở dữ liệu nâng cao	2
	209117	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3
	209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209122	Giải đoán và điều vẽ ảnh	2
	209202	Kinh tế đất đai	2
	209215	Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209223	Phân tích và thiết kế HTTTND	3
	209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3
	209308	Quy hoạch đô thị	3
	209311	Lập luận chứng KT-KT	2

	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209405 Quản lý hành chính về đất đai	2
	209406 Đăng ký thống kê đất đai	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC 3:	10 TC (Min)	
0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209124 Hệ thống thông tin đất đai	3
	209913 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

CHương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (DH10QL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung

139

Điểm Trung Bình Tích Lũy

2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	10124011	HUỖNH THỨY ÁI	DH10QL	126.0	2.41	202115	Toán cao cấp C2	3		111	3.8
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
2	10124004	LÊ HUỖNH ĐỨC ANH	DH10QL	131.0	2.63	209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
3	10124007	NGUYỄN THỊ MAI ANH	DH10QL	124.0	2.54	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
4	10124275	A DUY BẢO	DH10QL	124.0	2.48	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
5	10124019	PHẠM THANH CHÂU	DH10QL	83.0	1.66	202114	Toán cao cấp C1	3		101	3.8
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		102	V
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		102	3.8

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	V	
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	2.0	
						209210	Định giá đất đai	2				
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	3.5	
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	3.0	
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		122		
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2				
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		113	2.0	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1				
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		131	0.0	
						213601	Anh văn 1	5				
						213602	Anh văn 2	5				
						214101	Tin học đại cương	3		101	V	
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	0.0	
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2			
6	10124020	DƯƠNG BIÊN	CƯƠNG	DH10QL	111.0	1.78	202121	Xác suất thống kê	3		102	3.9
							209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
							209302	Đánh giá đất đai	2		131	2.0
							209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		131	2.5
							209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
							213601	Anh văn 1	5			
							213602	Anh văn 2	5			
							NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
7	10124021	TRẦN VĂN CƯỜNG	DH10QL	120.0	2.43	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		101	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
8	10124025	CÙ THANH DUNG	DH10QL	129.0	2.46	202115	Toán cao cấp C2	3		111	3.2
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
9	10124032	TRẦN TIẾN DŨNG	DH10QL	137.0	2.64	209210	Định giá đất đai	2		131	3.5
10	10124033	TRẦN VĂN DŨNG	DH10QL	127.0	2.21	202121	Xác suất thống kê	3		113	2.3
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
11	10124029	TRƯƠNG NHẬT DUY	DH10QL	129.0	2.38	209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		122	2.0
						214101	Tin học đại cương	3		101	3.0
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
12	10124035	NGUYỄN VĂN ĐẠI	DH10QL	136.0	2.97	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
13	10124037	VÕ PHẠM NGỌC ĐẠT	DH10QL	138.0	2.75	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
14	10124039	ĐẶNG HỒNG ĐỨC	DH10QL	127.0	2.54	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
15	10124046	TRẦN MỸ HẠNH	DH10QL	140.0	2.84	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
16	10124047	TRƯƠNG VĂN HẠNH	DH10QL	117.0	2.45	209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209302	Đánh giá đất đai	2		131	2.7
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		132	2.4
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
17	10124051	TRẦN VŨ HẬN	DH10QL	140.0	2.78	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
18	10124059	ĐOÀN MINH HOÀNG	DH10QL	135.0	2.55	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
19	10124061	NGUYỄN THANH HOÀNG	DH10QL	118.0	2.39	202121	Xác suất thống kê	3		122	3.0
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		133	V
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
20	10124069	LÊ TRƯỞNG QUỐC HÙNG	DH10QL	118.0	2.43	202114	Toán cao cấp C1	3		101	3.9
						202115	Toán cao cấp C2	3		131	3.5
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
21	10124080	TRẦN QUANG KHẢI	DH10QL	119.0	2.27	209102	Trắc địa địa chính	3		131	3.0
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		102	V
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
22	10124081	NGUYỄN MINH KHƯƠNG	DH10QL	78.0	1.89	202115	Toán cao cấp C2	3		112	
						202121	Xác suất thống kê	3		132	0.6
						209102	Trắc địa địa chính	3		112	
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		132	2.0
						209302	Đánh giá đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2			
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		132	1.3
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		133	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	2		
23	10124083	LÊ HẠ LAM	DH10QL	121.0	2.23	209107	Viễn thám cơ sở	3		122	3.0
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2			
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		132	V
						209408	Thanh tra đất đai	2		131	1.8
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
24	10124085	NGUYỄN THỊ MỸ LỆ	DH10QL	129.0	2.85	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
25	10124087	ĐẶNG THỊ THÙY LIÊN	DH10QL	129.0	2.50	213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
26	10124090	NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN	DH10QL	126.0	2.41	209101	Trắc địa đại cương	3		112	3.2
						213602	Anh văn 2	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
27	10124091	ĐẶNG THỊ LINH	DH10QL	129.0	2.74	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
28	10124272	HUỖNH VŨ BẢO LINH	DH10QL	139.0	2.63		Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
29	10124093	NGÔ DUY LINH	DH10QL	124.0	2.42	209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
30	10124101	PHẠM THỊ BÍCH LOAN	DH10QL	129.0	2.41	213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
31	10124102	LŨI THẾ LONG	DH10QL	139.0	2.51	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
32	10124105	LÊ NGỌC LỢI	DH10QL	130.0	2.43	209210	Định giá đất đai	2		132	v
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
33	10124114	ĐINH NGỌC MINH	DH10QL	132.0	2.28		Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
34	10124115	TRẦN THỊ MINH	DH10QL	130.0	2.64	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
35	10124116	NGUYỄN THỊ DIỄM MƠ	DH10QL	122.0	2.35	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
36	10124123	BÙI THỊ NGÂN	DH10QL	58.0	1.84	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						209102	Trắc địa địa chính	3			
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	0.0
						209110	Bản đồ học	3		112	V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		121	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2			
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
						209308	Quy hoạch đô thị	3		112	V
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		121	V
						209408	Thanh tra đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		112	V
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	14	2		
37	10124129	PHẠM THỊ NGỌC	DH10QL	127.0	2.75	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
38	10124130	VÕ TẤN NGUYỄN	DH10QL	116.0	2.40	209102	Trắc địa địa chính	3			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		133	
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	3		
39	10124135	NGUYỄN YẾN NHÂN	DH10QL	121.0	2.40	202115	Toán cao cấp C2	3		132	3.9
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
40	10124136	TRẦN THIỆN NHÂN	DH10QL	134.0	2.31	TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
41	10124140	TRẦN MÃN	DH10QL	129.0	2.53	213601 213602 NN	Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Nhóm bắt buộc tự chọn	5 5 2	3		
42	10124142	CHÂU HUỖNH	DH10QL	139.0	3.11	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
43	10124143	LÂM QUỖNH NHƯ	DH10QL	115.0	2.09	200202 202115 202121 209102 209120 TH	Quân sự (thực hành)* Toán cao cấp C2 Xác suất thống kê Trắc địa địa chính Quản lý thông tin đất đai Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	3 3 3 3 2 10	3	103 113 131 112	3.5 V 2.7 3.3
44	10124161	PHẠM NHƯ QUỖNH	DH10QL	135.0	2.95		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
45	10124163	TRƯƠNG HOÀNG SANG	DH10QL	131.0	2.36	209102 TH	Trắc địa địa chính Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	3 5	3	131	3.1
46	10124165	NGUYỄN VĂN SON	DH10QL	133.0	2.42		Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
47	10124169	PHAN THANH TÂM	DH10QL	131.0	2.28	202114	Toán cao cấp C1 Nhóm bắt buộc tự chọn	3 5	3	123	3.6
48	10124170	HỒ MINH TÂN	DH10QL	95.0	1.82	200107 209102 209107 209120	Tư tưởng Hồ Chí Minh Trắc địa địa chính Viễn thám cơ sở Quản lý thông tin đất đai	2 3 3 2		121 112	1.6 3.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 11

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2		122	V
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		131	0.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		111	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3		
49	10124181	NGUYỄN QUỐC THÁI	DH10QL	132.0	2.20	209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	3.0
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
50	10124172	HUỖNH HOÀNG THAO	DH10QL	130.0	2.94	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
51	10124175	LÊ HUỖNH THẢO	DH10QL	129.0	2.90	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
52	10124190	TRƯƠNG HỮU THỌ	DH10QL	140.0	2.64	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
53	10124191	TẠ QUỐC THÔNG	DH10QL	140.0	2.63	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 12

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
54	10124194	NGUYỄN THỊ THU THỦY	DH10QL	127.0	2.56	213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	7	3		
55	10124198	ĐẶNG NGUYỄN THANH THƯ	DH10QL	132.0	2.31	209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2		132	3.4
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
56	10124201	LÃ VĂN THƯƠNG	DH10QL	128.0	2.33	209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		121	3.2
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
57	10124203	NGUYỄN THỊ THỦY	DH10QL	129.0	2.83	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
58	10124205	PHẠM NGỌC	TIẾN	DH10QL	134.0	2.38	TH	Chuẩn đầu ra Tin học			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
59	10124207	TRẦN MINH	TIẾN	DH10QL	138.0	2.85		Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2	
60	10124216	PHẠM THỊ MỸ	DH10QL	134.0	3.01	213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
61	10124218	TRẦN THỊ THANH	DH10QL	123.0	2.63	209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 13

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
62	10124222	TRẦN BẢO TRIỂN	DH10QL	123.0	2.23	209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						214101	Tin học đại cương	3		101	3.5
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
63	10124223	LÊ MINH TRIẾT	DH10QL	125.0	2.30	209107	Viễn thám cơ sở	3		132	3.0
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
64	10124227	NGUYỄN THÀNH TRUNG	DH10QL	138.0	2.88		Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
65	10124232	TRẦN HUỖNH NHẬT TRƯỜNG	DH10QL	134.0	2.39	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
66	10124234	LÊ TRỌNG TUẤN	DH10QL	93.0	1.71	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		102	3.0
						209102	Trắc địa địa chính	3		112	2.0
						209107	Viễn thám cơ sở	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2			
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		121	2.4
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 14

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		131	0.0	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	3			
67	10124236	NGUYỄN NGỌC	TUYỀN	DH10QL	139.0	3.05	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
68	10124239	NGUYỄN THỊ KIM	TUYẾN	DH10QL	139.0	2.87	209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		133	
69	10124242	BÙI THỊ	TƯƠI	DH10QL	116.0	2.41	202115	Toán cao cấp C2	3		102	2.9
							202121	Xác suất thống kê	3		111	3.3
							209210	Định giá đất đai	2		132	3.5
							213601	Anh văn 1	5			
							213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3			
70	10124244	HUỖNH VĂN	TƯỞNG	DH10QL	130.0	2.66	213601	Anh văn 1	5			
							213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
71	10124247	NGUYỄN THỊ	VỆ	DH10QL	139.0	2.87	209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1		133	
72	10124248	PHAN THỊ YẾN	VI	DH10QL	139.0	2.68	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
73	10124250	NGUYỄN THÀNH	VINH	DH10QL	96.0	2.02	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
							209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
							209210	Định giá đất đai	2		132	V
							209302	Đánh giá đất đai	2		132	2.5

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 15

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2			
						209308	Quy hoạch đô thị	3			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		132	3.9
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	2		
74	10124251	HOÀNG TRỌNG VŨ	DH10QL	127.0	2.58	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
75	10124252	NGUYỄN ĐỨC VŨ	DH10QL	130.0	2.52	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
76	10124255	PHẠM THỊ HÀ XUYỀN	DH10QL	57.0	1.63	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						202115	Toán cao cấp C2	3			
						202121	Xác suất thống kê	3		102	3.7
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	3.9
						209102	Trắc địa địa chính	3		112	2.4
						209107	Viễn thám cơ sở	3			
						209110	Bản đồ học	3		112	3.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 16

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209302	Đánh giá đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209306	Quy hoạch sử dụng đất đai ƯD	2			
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
						209308	Quy hoạch đô thị	3			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209408	Thanh tra đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		111	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	16	2		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609	Logic học	2
	202621	Xã hội học đại cương	2
	202625	Địa lý tự nhiên	2
	208102	Địa lý kinh tế	2
	208211	Kinh tế lượng căn bản	3
	208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3

	212110 Khoa học môi trường	2
Nhóm TC 2:	18 TC (Min)	
0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209106 Trắc địa ảnh hàng không	3
	209108 Viễn thám ứng dụng	2
	209109 Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112 Bản đồ địa hình	2
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209203 Thị trường bất động sản	2
	209211 Định giá bất động sản	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303 Phân hạng đất	2
	209304 Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209310 Quản lý nguồn nước	2
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209314 Hệ thống nông nghiệp	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC 3:	10 TC (Min)	
0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209315 Quy hoạch	3
	209911 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (DH10QLGL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung

139

Điểm Trung Bình Tích Lũy

2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	10124259	PHAN NGỌC AN	DH10QLGL	121.0	2.18	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	3.5
						209301	Tài nguyên đất đai	3		111	3.0
						209302	Đánh giá đất đai	2		121	3.5
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		122	1.0
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2		131	2.0
						213602	Anh văn 2	5		112	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	3		
2	10124331	NGUYỄN HÙNG CƯỜNG	DH10QLGL	21.0	0.17	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		102	0.0
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		122	V
						200202	Quân sự (thực hành)*	3		111	V
						202115	Toán cao cấp C2	3		101	V
						202121	Xác suất thống kê	3		102	V
						202622	Pháp luật đại cương	2		101	V
						208109	Kinh tế vi mô 1	3		101	V
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		102	V
						209101	Trắc địa đại cương	3		111	V
						209102	Trắc địa địa chính	3		112	V
						209107	Viễn thám cơ sở	3		121	V
						209110	Bản đồ học	3		112	V